



# TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP

ISSN 1859-3828

TRƯỜNG ĐHLN

\*\*\*

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP

\*\*\*

SỐ 7 - 2022

**SỐ 7**  
**2022**

VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY OF FORESTRY

**Tạp chí:**

**KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ  
LÂM NGHIỆP**

**ISSN: 1859 - 3828**

**NĂM THỨ MƯỜI MỘT**

**SỐ 7 NĂM 2022**

**PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ  
TRẦN VĂN CHỨ**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
BÙI THẾ ĐỒI  
NGUYỄN VĂN HÙNG**

**TÒA SOẠN**

Ban Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp  
Trường Đại học Lâm nghiệp  
Xuân Mai – Chương Mỹ – Hà Nội  
ĐT: 024. 8588. 3318  
Email: Tapchikhcnln@vnuf.edu.vn

**Giấy phép số:**

1948/GP – BTTTT  
Bộ Thông tin – Truyền thông  
cấp ngày 23 tháng 10  
năm 2012

In tại Công ty Cổ phần Khoa học và  
Công nghệ Hoàng Quốc Việt  
Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt,  
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

**MỤC LỤC**

**Trang**

- **Phạm Thị Anh, Dương Đức Tiến, Nguyễn Thị Thu Hằng.** Nghiên cứu ảnh hưởng của thành phần tảo xoắn *Spirulina* đến sinh trưởng, phát triển của chủng nấm *Cordyceps militaris* Cm3 **3-10**
- **Mai Hải Châu, Dương Thị Việt Hà.** Ảnh hưởng của phân bón N-P-K đến sinh trưởng, phát triển và năng suất giống ngô nếp Bắc Ái (*Zea mays* L.) **11-17**
- **Phạm Văn Nhã, Nguyễn Thị Thu Hằng, Đỗ Quang Trung.** Nghiên cứu chọn lọc chủng *Spirulina* có năng suất và chất lượng cao từ suối nước nóng Kim Bôi - Hòa Bình **18-25**
- **Lê Đức Thắng.** Hiệu quả phòng hộ chắn gió, chắn cát bay ven biển của đai rừng keo lá liềm (*Acacia crassicarpa* A. Cunn ex Benth) tại Quảng Trị **26-36**
- **Phạm Văn Duẩn, Nguyễn Văn Tùng, Lê Việt Dũng, Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Song Anh, Hoàng Văn Khiên, Vũ Thị Thìn, Trần Lê Kiều Oanh.** Hiện trạng công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai **37-49**
- **Nguyễn Hải Hà, Ngô Sỹ Tường, Đặng Hữu Giang, Phạm Văn Thông, Hà Văn Ngoạn, Đỗ Ngọc Dương, Lê Xuân Phong, Lê Duy Cường.** Bảo tồn rùa cạn và rùa nước ngọt ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hu, Thanh Hóa **50-59**
- **Phạm Văn Hường, Lê Hồng Việt, Dương Thị Ánh Tuyết, Phạm Thị Luận, Kiều Phương Anh.** Đặc điểm thực vật thân gỗ, nguy cấp, quý, hiếm tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai **60-71**
- **Phoutsadee Seda, Bùi Xuân Dũng, Nguyễn Văn Tứ.** Đánh giá xu hướng biến động mưa và lưu lượng dòng chảy lưu vực Sedone, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào **72-80**
- **Tô Mạnh Hùng, Ovchinnikov Viktor Vasilyevich, Levina Tatiana, Anatolyevna, Adylina Anna Petrovna, Glukhikh Yakov Mikhailovich.** Gia công điện hóa bề mặt của các bộ phận thép 12x18h10T được sản xuất bằng phương pháp nung chảy laser chọn lọc **81-90**
- **Giang Quốc Nam, Phạm Văn Tĩnh, Trần Văn Trường, Hoàng Hà.** Nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số kết cấu cánh quạt tới vận tốc và áp lực dòng khí máy chữa cháy rừng bằng sức gió **91-100**
- **Nguyễn Thị Tuyên, Phạm Văn Chương, Nguyễn Việt Hưng.** Ảnh hưởng của chế độ xử lý nhiệt – cơ đến tính chất vật lý và cơ học của gỗ Sa mộc (*Cunninghamia lanceolata* Lamb. Hook) **101-111**
- **Phạm Tường Lâm, Cao Quốc An, Nguyễn Tất Thắng.** Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ trong công đoạn xử lý Oxy - kiểm soát chất lượng bột gỗ Keo lai (*Acacia hybrid*) **112-123**
- **Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Tăng Thị Kim Hồng, Phạm Ngọc Nam.** Ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ xử lý bằng nano ZnO đến một số tính chất gỗ điều **124-132**
- **Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Đỗ Thị Tám, Hoàng Xuân Dũng, Hoàng Thị Lan.** Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình **133-142**
- **Đoàn Thị Hân, Bùi Hồng Hạnh.** Nâng cao chất lượng nhân lực trong lĩnh vực kiểm lâm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình **143-153**
- **Dương Xuân Hiện.** Ứng dụng công nghệ trong đánh giá tài nguyên đất đai phục vụ sử dụng bền vững tài nguyên đất **154-165**
- **Lê Thị Mai Hương, Trần Văn Hùng.** Thực trạng thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam **166-173**
- **Vũ Thu Hương, Trần Văn Hùng, Nguyễn Thị Hương Thảo, Đinh Thị Thu Thủy.** Phát triển doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp tỉnh Đồng Nai **174-182**
- **Đỗ Thị Tám, Trịnh Tùng, Nguyễn Thị Hồng Hạnh.** Đánh giá việc thực hiện một số quyền của người sử dụng đất trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội **183-192**

**FORESTRY SCIENCE AND  
TECHNOLOGY JOURNAL**

ISSN: 1859 - 3828

**THE ELEVENTH YEAR**

**NO. 7 - 2022**

**Responsible for the journal  
Tran Van Chu**

**Deputy Editor-in-Chief:  
Bui The Doi  
Nguyen Van Hung**

**Head – office**

Journal of Forestry Science and  
Technology Department  
Vietnam National University of Forestry  
Chuong My – Ha Noi – Viet Nam  
Tel: 024.8588.3318  
Email: Tapchikhenln@vnuf.edu.vn

**License number:**

1948/GP - BTTTT  
Ministry of Information and  
Communications issued  
on 23 October 2012

Printing in Hoang Quoc Viet  
Technology and Science  
Joint Stock Company

**CONTENTS**

	<b>Page</b>
▪ <b>Pham Thi Anh, Duong Duc Tien, Nguyen Thi Thu Hang.</b> Effects of <i>Spirulina</i> ingredients on growth and development of <i>Cordyceps militaris</i> Cm3	3-10
▪ <b>Mai Hai Chau, Duong Thi Viet Ha.</b> Effects of NPK fertilizer application rates on growth and yield of Bac Ai corn ( <i>Zea mays</i> L.)	11-17
▪ <b>Pham Van Nha, Nguyen Thi Thu Hang, Do Quang Trung.</b> Screening <i>Spirulina</i> strains with high yield and quality from Kim Boi hot spring – Hoa Binh	18-25
▪ <b>Le Duc Thang.</b> Efficiency of sand-fixing and windbreak coastal forest of <i>Acacia crassicarpa</i> in Quang Tri province	26-36
▪ <b>Pham Van Duan, Nguyen Van Tung, Le Viet Dung, Nguyen Van Du, Nguyen Huu Van, Nguyen Song Anh, Hoang Van Khien, Vu Thi Thin, Tran Le Kieu Oanh.</b> Reality of forest and forestland contract policy implimentation at Dong Nai province	37-49
▪ <b>Nguyen Hai Ha, Ngo Sy Tuong, Dang Huu Giang, Pham Van Thong, Ha Van Ngoan, Do Ngoc Duong, Le Xuan Phong, Le Duy Cuong.</b> Tortoise and freshwater turtle conservation in Pu Hu Nature Reserve, Thanh Hoa province	50-59
▪ <b>Pham Van Huong, Le Hong Viet, Duong Thi Anh Tuyet, Pham Thi Luan, Kieu Phuong Anh.</b> Characteristics of woody, endangered, precious and rare plants in Dong Nai Nature and Culture Reserve	60-71
▪ <b>Phoutsadee Seda, Bui Xuan Dung, Nguyen Van Tu.</b> Assessment of variable trend of rainfall and water discharge in the Sedone river basin, Laos Pdr	72-80
▪ <b>To Manh Hung, Ovchinnikov Viktor Vasilyevich, Levina Tatiana, Anatolyevna, Adylina Anna Petrovna, Glukhikh Yakov Mikhailovich.</b> Electrical surface production of steel parts 12x18h10T produced with selection laser fusing methods	81-90
▪ <b>Giang Quoc Nam, Pham Van Tinh, Tran Van Tuong, Hoang Ha.</b> A study on the effects of propeller structural parameters on flow velocity and pressure of wind-powered forest firefighting machine	91-100
▪ <b>Nguyen Thi Tuyen, Pham Van Chuong, Nguyen Viet Hung.</b> Effects of heat - mechanical treatment on physical and mechanical properties of <i>Cunninghamia lanceolata</i> Lamb. Hook	101-111
▪ <b>Pham Tuong Lam, Cao Quoc An, Nguyen Tat Thang.</b> Research on the effect of some technology factors in Oxygen - alkaline treatment on quality of <i>Acacia hybrid</i> wood powder	112-123
▪ <b>Nguyen Thi Anh Nguyet, Tang Thi Kim Hong, Pham Ngoc Nam.</b> Effects of some treatment technological factors of wood with zinc oxide ZnO nano to the characteristics of cashew wood	124-132
▪ <b>Nguyen Thi Hong Hanh, Do Thi Tam, Hoang Xuan Dung, Hoang Thi Lan.</b> Solutions for improving the operation efficiency of the branch of land registration office in Ninh Binh city, Ninh Binh province	133-142
▪ <b>Doan Thi Han, Bui Hong Hanh.</b> Improving the human resources quality of forest rangers in Hoa Binh province	143-153
▪ <b>Duong Xuan Hien.</b> Technology application in land assessment assessment for sustainable use of land resources	154-165
▪ <b>Le Thi Mai Huong, Tran Van Hung.</b> The situation of average income of the people in Vietnam	166-173
▪ <b>Vu Thu Huong, Tran Van Hung, Nguyen Thi Huong Thao, Dinh Thi Thu Thuy.</b> Development of foreign direct investment enterprises: Case study Dong Nai province	174-182
▪ <b>Do Thi Tam, Trinh Tung, Nguyen Thi Hong Hanh.</b> Assess the implementation of some rights of land users in Gia Lam district, Hanoi city	183-192

## HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC KHOÁN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TẠI ĐỒNG NAI

Phạm Văn Duẩn<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Tùng<sup>1</sup>, Lê Việt Dũng<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Dự<sup>2</sup>,  
Nguyễn Hữu Văn<sup>1</sup>, Nguyễn Song Anh<sup>1</sup>, Hoàng Văn Khiên<sup>1</sup>,  
Vũ Thị Thìn<sup>1</sup>, Trần Lê Kiều Oanh<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>2</sup>Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.7.037-049>

### TÓM TẮT

Khoán rừng và đất lâm nghiệp là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước với mục tiêu tạo động lực kinh tế khuyến khích người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng. Để đánh giá thực trạng công tác khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nhóm nghiên cứu đã: (1) Làm việc với 7 đơn vị chủ rừng, 34 xã/phường, 8 huyện/TP có hoạt động khoán để thu thập thông tin, số liệu do đơn vị đang quản lý; (2) Phòng vấn, tham quan mô hình canh tác 855 hộ nhận khoán; (3) Phòng vấn 114 cán bộ quản lý; (4) Khảo sát 346 điểm hiện trạng sử dụng đất... thuộc 63/83 ấp có diện tích khoán. Kết quả xác định tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp khoán lâu dài trên địa bàn tỉnh: 20.425,54 ha với 9.615 hộ nhận khoán. Công tác khoán đã thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia quản lý bảo vệ, phát triển rừng, ổn định dân cư. Bên cạnh đó, công tác khoán có một số bất cập: Các văn bản quy định có nhiều thay đổi làm cho cả bên khoán và bên nhận khoán gặp vướng mắc trong thiết lập hồ sơ, thực hiện hợp đồng; Việc quản lý, giám sát thực hiện hợp đồng ở một số nơi thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ, buông lỏng quản lý, xử lý vi phạm trong thời gian dài; cạnh tranh về không gian dinh dưỡng giữa cây lâm nghiệp với các loại cây trồng khác ngày càng gay gắt... Do đó, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán gặp nhiều khó khăn, tình trạng tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất khoán vẫn diễn ra trong thời gian qua.

**Từ khóa:** Đồng Nai, khoán rừng và đất lâm nghiệp, Nghị định 01/1995, Nghị định 135/2005, Nghị định 168/2016.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ những năm 1980, khi các Công ty Lâm nghiệp bộc lộ những hạn chế trong quản lý tài nguyên rừng, Nhà nước đã chú ý đến phương thức huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quản lý bảo vệ rừng. Nhằm thể chế hóa phương thức này, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) năm 1991 và Luật Đất đai năm 1993 đã thiết lập căn cứ pháp lý cho việc khoán rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức với mục tiêu tạo động lực kinh tế khuyến khích người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số sống dựa vào rừng. Khác với chính sách giao đất giao rừng, chính sách khoán rừng khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào bảo vệ, phát triển rừng, trong đó nhà nước nắm quyền sở hữu, quản lý rừng, đất rừng và hỗ trợ nguồn lực cho việc bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, phục hồi và trồng mới rừng. Cơ chế khoán không đòi hỏi

bên nhận khoán phải đầu tư toàn bộ mà vẫn được hưởng lợi từ diện tích nhận khoán. Trong khi đó, các chủ rừng được nhà nước giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp, thông qua hợp đồng khoán, không cần nhiều nguồn lực mà vẫn thực hiện được các mục tiêu BV&PTR trong phạm vi quản lý.

Đồng Nai hiện có diện tích và tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất vùng Đông Nam Bộ với 171.181 ha rừng (tỷ lệ che phủ khoảng 29%). Trong những năm qua, một trong những giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tỉnh Đồng Nai thực hiện là khoán rừng và đất lâm nghiệp. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp khoán cho hộ gia đình là 20.425,54 ha chiếm gần 12% tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển Lâm nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai cũng tồn tại những bất cập, dẫn đến công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán gặp

nhều khó khăn, tình trạng mất rừng và tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp vẫn diễn ra.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng công tác giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai. Trong đó, tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Tổng hợp, rà soát các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng; (2) Đánh giá hiện trạng giao khoán rừng và đất lâm nghiệp; (3) Tổng hợp, phân tích về những khó khăn, vướng mắc chính trong khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai thực hiện chủ yếu tại 7 đơn vị chủ rừng (*Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Tân Phú, Ban QLRPH Xuân Lộc, Ban QLRPH Long Thành, Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Văn Hóa Đồng Nai, Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên lâm nghiệp (LN) La Ngà, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (TTDVNN) tỉnh Đồng Nai và Vườn Quốc Gia Cát Tiên*) trên địa bàn 34 xã/phường của 8 huyện/TP. Hiện trạng khoán rừng và đất lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai được nghiên cứu theo phương pháp: Kế thừa tư liệu; khảo sát ngoại nghiệp; và xử lý nội nghiệp.

### **2.1. Kế thừa tư liệu**

Kế thừa các báo cáo, tài liệu, thông tin liên quan đến các chính sách, văn bản quy định về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp; báo cáo, dữ liệu về hiện trạng, những khó khăn, vướng mắc chính trong giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai.

### **2.2. Phương pháp khảo sát ngoại nghiệp**

- Làm việc với 07 đơn vị chủ rừng, 34 xã/phường, 8 huyện/TP có hoạt động khoán để thu thập các thông tin, số liệu, bản đồ tại các địa phương, đơn vị đang quản lý về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp. Trong đó, ứng với mỗi hộ nhận khoán, trường thuộc tính của bản đồ giao khoán và danh sách hộ nhận khoán thu thập có các thông tin: tên, địa chỉ hộ nhận khoán, diện tích nhận khoán, hiện trạng sử

dụng đất nhận khoán, hiện trạng xây dựng các công trình trên đất nhận khoán...

- Khảo sát thực tế phục vụ cập nhật hiện trạng sử dụng đất giao khoán. Trong đó, mỗi kiểu hiện trạng sử dụng đất khảo sát ít nhất 30 điểm thực tế. Tổng số 346 điểm đại diện cho 10 kiểu hiện trạng sử dụng trên đất khoán đã được khảo sát.

- Phỏng vấn cán bộ quản lý, chính quyền địa phương, các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán về tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được giao khoán, ảnh hưởng của khoán rừng đến đời sống kinh tế của địa phương, đến sinh kế của hộ gia đình nhận khoán, tình hình xây dựng các công trình, nhà cửa trên đất nhận khoán. Cụ thể:

+ Phỏng vấn cán bộ các chủ rừng (*Mỗi chủ rừng 02 cán bộ gồm lãnh đạo và nhân viên*), cán bộ hạt Kiểm lâm (*mỗi hạt Kiểm lâm 01 cán bộ*), cán bộ xã (*30/34 lãnh đạo xã có hoạt động giao khoán*), ấp/khu phố (*63/83 lãnh đạo ấp/khu phố*) về tình hình thực hiện công tác khoán trên địa bàn. Các chỉ tiêu phỏng vấn gồm: thông tin người được phỏng vấn; hiệu quả công tác khoán; thực trạng sử dụng đất; tình hình xây dựng công trình; hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích nhận khoán; tình hình thực hiện hợp đồng của người nhận khoán; khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định 168/2016/NĐ-CP và giải pháp đề xuất để khắc phục.

+ Phỏng vấn kết hợp với khảo sát sơ bộ mô hình canh tác gần 10% số hộ (855 hộ) nhận khoán đại diện thuộc 63/83 ấp/khu phố có diện tích khoán. Các chỉ tiêu thu thập gồm: thông tin hộ nhận khoán; hiện trạng sử dụng đất; tình hình xây dựng công trình; hiện trạng cây trồng và thu nhập hàng năm; hiệu quả công tác khoán; công tác quản lý của chủ rừng; tình hình sang nhượng; khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng khoán, nguyện vọng của người nhận khoán.

### **2.3. Phương pháp xử lý nội nghiệp**

**2.3.1. Hiện trạng các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng.**

Phân tích, đánh giá các tài liệu thu thập liên quan đến các chính sách, văn bản quy định về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Trung ương và địa phương kết hợp tham vấn các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực giao khoán rừng và đất lâm nghiệp. Từ đó, tổng hợp, hệ thống và khái quát hóa các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng cũng như những tồn tại, vướng mắc về chính sách này mà thực tiễn đang gặp phải.

### **2.3.2. Hiện trạng khoán rừng và đất lâm nghiệp**

- Khai thác ảnh vệ tinh (Landsat và Sentinel) kết hợp với bản đồ hiện trạng rừng giai đoạn từ 1990 - 2020 phục vụ đánh giá hiện trạng và biến động rừng trên diện tích khoán.

- Các bản đồ, danh sách hộ nhận khoán thu thập được từ các đơn vị chủ rừng, địa phương được chuẩn hóa theo mẫu chung thống nhất trong toàn tỉnh trên phần mềm chuyên dụng (Arcgis, Mapinfo, QGis, Excel) gồm các thông tin: (1) thông tin hộ nhận khoán: họ tên, địa chỉ, năm sinh, số điện thoại, số CCCD...; (2) thông tin hợp đồng khoán (loại hợp đồng theo nghị định, số hợp đồng, ngày nhận khoán, thời hạn nhận khoán, hiện trạng, mục đích, diện tích...; (3) tình trạng thực hiện hợp đồng: mô hình canh tác, loài cây trồng, chuyển nhượng, xây dựng, khó khăn vướng mắc...; (4) thông tin lô rừng: đơn vị hành chính, chủ rừng, tiểu khu, khoảnh, lô, chức năng rừng, quy hoạch 3 loại rừng, hiện trạng rừng...

- Kết hợp kết quả giải đoán ảnh với bản đồ sau chuẩn hóa để hiệu chỉnh hiện trạng mô hình canh tác, hiện trạng xây dựng công trình và chuyển kết quả lên bản đồ.

- Gửi bản đồ và danh sách hộ nhận khoán sau khi chuẩn hóa để các đơn vị chủ rừng, địa phương kiểm tra lại. Bản đồ và danh sách hộ nhận khoán sau khi đã được các đơn vị chủ rừng xác nhận, được sử dụng để tính toán thống kê hiện trạng diện tích, số hộ nhận khoán... bằng phần mềm chuyên dụng.

- Nhập, xử lý các phiếu phỏng vấn chủ rừng, cán bộ, hộ nhận khoán trên phần mềm chuyên dụng.

- Từ kết quả thông tin trên bản đồ, thông tin trên danh sách hộ nhận khoán do đơn vị chủ rừng thống nhất gửi lại kết hợp thông tin trên phiếu phỏng vấn, nhóm nghiên cứu tổng hợp kết quả theo các nhóm vấn đề quan tâm.

Từ kết quả đánh giá hiện trạng các chính sách, văn bản quy định về giao khoán đã và đang áp dụng; hiện trạng khoán rừng và đất lâm nghiệp, tiến hành thảo luận về những mặt đạt được, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện giao khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **3.1. Các chính sách/văn bản quy định về khoán rừng và đất lâm nghiệp đã và đang áp dụng**

Chính sách về giao khoán rừng, vườn cây, đất lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản là một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện chủ trương xã hội hoá công tác sản xuất kinh doanh nông nghiệp; BV&PTR; kết hợp giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Chính sách này khởi nguồn từ khi Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100-CT-TW ngày 13/01/1981 về “*Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong Hợp tác xã nông nghiệp*” và được ban hành chi tiết tại các Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995; Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 và Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016. Cùng với quá trình triển khai thực hiện các Nghị định nêu trên, Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, nhằm thể chế hóa và hướng dẫn thực hiện chính sách; đồng thời, tổ chức thực hiện gắn với từng giai đoạn điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể: (1) Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các bộ, ban, ngành liên quan tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành: Nghị

**Quản lý Tài nguyên rừng & Môi trường**

định 163/1999/NĐ-CP; Quyết định 178/2001/QĐ-TTg; Quyết định 186/2006/QĐ-TTg; Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP...; (2) Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các Bộ, ban ngành liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn

theo thẩm quyền: Thông tư liên tịch 80/2003/TTLT/BNN-BTC; Thông tư 102/2006/TT-BNN; Thông tư 38/2007/TT-BNN...

**Bảng 1. Quy định về pháp luật của 3 chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp được áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Nội dung	Quy định pháp luật		
		Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995	Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP
1	Phạm vi điều chỉnh	Giao khoán các loại đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm; Đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, đất trồng được quy hoạch trồng cây lâm nghiệp)	- Đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản <u>trong nông lâm trường</u> - Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định	Khoán rừng tự nhiên, rừng trồng, đất rừng; vườn cây cao su, vườn cây, diện tích mặt nước
2	Đối tượng áp dụng	- Bên khoán: Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh...; Các Ban quản lý rừng  - Bên nhận khoán: Hộ gia đình, cá nhân là công nhân, viên chức đang và đã làm việc cho Bên giao khoán; Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp tại địa phương; Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác có vốn đầu tư vào sản xuất	- Nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh  - Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc (hoặc đã nghỉ hưu) cho bên giao khoán; - Hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn	Các Ban quản lý rừng, các Công ty nông, lâm nghiệp (bên khoán);  - Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (bên nhận khoán); Tổ chức, cá nhân có liên quan
3	Tiêu chí xác định bên khoán	Quỹ đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao; Dự án khả thi hoặc dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; giao rừng, cho thuê rừng; giao hoặc cho thuê đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Có kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh
4	Tiêu chí xác định bên nhận khoán	Hộ gia đình, cá nhân là công nhân, viên chức đang và đã làm việc cho Bên giao khoán; Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp tại địa phương; Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác có vốn đầu tư vào sản xuất	Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc (hoặc đã nghỉ hưu) cho bên giao khoán; Hộ gia đình có nhu cầu	Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương; trong độ tuổi lao động; ưu tiên đồng bào thiểu số; người nghèo
5	Nguyên tắc giao khoán	Việc giao khoán và nhận khoán đất phải thông qua hợp đồng. Hợp đồng giữa Bên giao khoán và Bên nhận khoán phải thể hiện được nội dung kinh tế, quyền và nghĩa vụ mỗi Bên và những cam kết để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng	- Việc giao khoán đất phải thông qua hợp đồng, khi có tranh chấp hợp đồng được giải quyết theo quy định pháp luật về dân sự - Hợp đồng giao khoán bị huỷ bỏ khi bị thu hồi hoặc điều chỉnh theo thỏa thuận	Hợp đồng khoán là văn bản thỏa thuận dân sự về nội dung khoán và các nội dung giao kết khác giữa bên khoán và bên nhận khoán
6	Hình thức	Thông qua hợp đồng khoán	Thông qua hợp đồng khoán	Thông qua hợp đồng khoán

TT	Nội dung	Quy định pháp luật		
		Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995	Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP
		Khoán ổn định, lâu dài theo quy hoạch và dự án khả thi hoặc dự án đầu tư; Việc giao khoán đất gắn liền với cây trồng trên đất	- Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh  - Khoán công đoạn	- Khoán công việc  - Khoán ổn định
7	Thời hạn khoán	Thời hạn giao khoán đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 50 năm; đối với rừng sản xuất thì theo chu kỳ kinh doanh	Tối đa không quá 50 năm	Thời hạn khoán công việc: không quá 1 năm Khoán ổn định: không quá 20 năm
8	Trường hợp hết thời hạn hợp đồng			Hết thời hạn, nếu bên nhận khoán không vi phạm, đáp ứng được yêu cầu, có nhu cầu nhận khoán thì được tiếp tục ký hợp đồng
		Được làm lán trại tạm để bảo vệ sản xuất, cất giữ dụng cụ, vật tư sản xuất; được làm sân phơi, đào giếng nước, xây bể chứa nước, kênh dẫn nước, cống cấp thoát nước, hố ủ phân, chuồng nuôi gia súc, gia cầm theo quy định của Bên giao khoán	Được làm lán trại tạm thời để bảo vệ sản xuất, cất giữ dụng cụ, vật tư sản xuất; được làm sân phơi, đào giếng nước, xây bể chứa nước, kênh dẫn nước, cống cấp thoát nước, hố ủ phân, chuồng nuôi gia súc, gia cầm theo quy định của bên giao khoán	
9	Quyền và trách nhiệm của bên nhận khoán	Được Bên giao khoán hoàn trả hoặc đền bù tài sản đã đầu tư trên đất nhận khoán trong các trường hợp: Khi chuyển đi nơi khác, chuyển sang làm nghề khác hoặc không còn khả năng lao động; Bên giao khoán thu lại một phần hoặc toàn bộ đất giao khoán để sử dụng vào mục đích khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép	Khi chuyển đi khỏi nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, chuyển sang làm nghề khác hoặc chỉ đủ khả năng thực hiện một phần diện tích hợp đồng thì trả lại toàn bộ hoặc một phần đất, rừng cho bên giao khoán và được hoàn trả hoặc đền bù tài sản đã đầu tư trên đất theo phương án khoán	Được nhận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên khoán vi phạm hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại cho bên khoán trong trường hợp vi phạm hợp đồng khoán
		Khi Bên giao khoán vi phạm hợp đồng thì Bên nhận khoán được bồi thường thiệt hại hoặc hủy bỏ hợp đồng tùy theo mức độ vi phạm của Bên giao khoán	Được bồi thường thiệt hại, nếu bên giao khoán vi phạm hợp đồng	Được nhận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên khoán vi phạm hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại cho bên khoán trong trường hợp vi phạm hợp đồng khoán



TT	Nội dung	Quy định pháp luật		
		Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995	Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP
	<p>Khi chủ hộ nhận khoán chết thì người đại diện các thành viên trong hộ được tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán cho đến hết thời hạn giao khoán</p> <p>Trong trường hợp hộ nhận khoán không còn thành viên nào có khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán thì Bên giao khoán thu lại đất để giao khoán cho người khác, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất của chủ hộ nhận khoán đã chết được Bên giao khoán đền bù cho người thừa kế, nếu Bên nhận khoán không có người thừa kế thì các khoản đền bù trên được bổ sung vào quỹ phát triển sản xuất của Bên giao khoán</p>			<p>Bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng khoán, sử dụng diện tích được nhận khoán sai mục đích, diện tích khoán bị chuyển nhượng trái pháp luật, thì thu hồi diện tích khoán.</p>
10	Hiệu lực thi hành		<p>Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng áp dụng Nghị định này để giao khoán</p>	<p>- Thay thế Nghị định số 01/CP, Nghị định 135/2005/NĐ-CP</p>

**3.2. Hiện trạng công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**3.2.1. Hiện trạng diện tích và số hộ nhận khoán**

Theo số liệu thống kê từ bản đồ, diện tích khoán trên địa bàn tỉnh là 27.723,15 ha. Trong đó, 7.781,63 ha của VQG Cát Tiên chủ yếu là

rừng tự nhiên được khoán quản lý bảo vệ hàng năm; 19.941,52 ha còn lại được chủ rừng khoán lâu dài hộ gia đình, cá nhân. Số liệu về diện tích và số hộ nhận khoán lâu dài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tính đến tháng 6/2022 thể hiện tại bảng 2.

**Bảng 2. Chênh lệch giữa kết quả thống kê từ bản đồ khoán với số liệu chủ rừng đang quản lý đối với chỉ tiêu diện tích và số hộ nhận khoán**

TT	Chủ rừng	Số liệu thống kê từ bản đồ khoán		Số liệu đơn vị chủ rừng đang quản lý		Chênh lệch Tăng (+) giảm (-)	
		Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(1)	(6)=(4)-(2)
1	Ban QL RPH Tân Phú	2.442	4.197,29	2.442	4.197,29	0	0
2	Ban QL RPH Xuân Lộc	2.152	6.798,68	2.152	6.798,68	0	0
3	Cty TNHH MTV LN La Ngà	1.382	3.322,41	2.444	3.763,59	1.062	441,18
4	Khu BTTN - Văn hóa Đồng Nai	1.994	4.578,35	1.994	4.586,47	0	8,12
5	Ban QL RPH Long Thành	416	851,96	416	851,96	0	0
6	Trung tâm DVNN tỉnh Đồng Nai	87	88,16	87	88,16	0	0
7	VQG Cát Tiên	36	104,67	80	139,39	44	34,72
	<b>Tổng</b>	<b>8.509</b>	<b>19.941,52</b>	<b>9.615</b>	<b>20.425,54</b>	<b>1.106</b>	<b>484,02</b>

Giữa số liệu về diện tích và số hộ nhận khoán lâu dài trên bản đồ khoán và thực tế các chủ rừng đang quản lý còn chênh lệch nhất định, diện tích đã khoán hoặc diện tích hộ canh tác lâu dài trên đất của chủ rừng là: 20.425,54 ha với 9.615 hộ. Trong đó, có 8.509 hộ (*chiếm 88,49% tổng số hộ*) và 19.941,52 ha (*chiếm 97,63% diện tích khoán*) đã được số hóa và đưa vào quản lý trên cơ sở dữ liệu bản đồ khoán. Nguyên nhân có sự chênh lệch này do:

đơn vị chủ rừng chưa rà soát, khớp nối được toàn bộ hồ sơ bản cứng và thực tế để số hóa lên bản đồ ranh giới khoán; Một số hồ sơ có nhiều hộ nhận khoán chưa có trích lục hoặc bị thất lạc, diện tích nhỏ, do đó chưa xác định được ranh giới thực tế.

**3.2.2. Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán**

Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán trên địa bàn tỉnh thể hiện tại bảng 3.

**Bảng 3. Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Hiện trạng thực hiện hợp đồng khoán	Số hộ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ số hộ (%)	Tỷ lệ diện tích (%)
<b>Tổng lượt</b>		<b>11.088</b>			<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Còn hạn hợp đồng</b>				
	Cộng	<b>6.865</b>	<b>15.132,57</b>	<b>71,40</b>	<b>74,09</b>
	Đúng hợp đồng khoán	3.292	7.614,75	34,24	37,28
	Chưa đúng hợp đồng nhưng cam kết khắc phục	2.585	5.801,39	26,89	28,40
	Chưa đúng không khắc phục	988	1.716,43	10,28	8,40
<b>2</b>	<b>Hết hạn hợp đồng</b>				
	Cộng	<b>1.955</b>	<b>2.319,68</b>	<b>20,33</b>	<b>11,36</b>
	Đúng hợp đồng khoán	459	830,74	4,77	4,07
	Chưa đúng hợp đồng	1.496	1.488,94	15,56	7,29
<b>3</b>	<b>Chưa hợp đồng khoán</b>				
	Cộng	<b>2.268</b>	<b>2.998,79</b>	<b>23,59</b>	<b>14,68</b>
	Hợp tác lập hợp đồng khoán	1.708	2.228,52	17,76	10,91
	Không hợp tác lập hợp đồng khoán	560	770,27	5,82	3,77
<b>Tổng nhận khoán</b>		<b>9.615</b>	<b>20.425,54</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

- Diện tích có hợp đồng khoán trên toàn tỉnh: 17.452,25 ha với 8.820 hộ nhận khoán. Diện tích đó bao gồm:

+ Diện tích còn thời hạn hợp đồng là 15.132,57 ha với 6.865 hộ. Cụ thể: Diện tích bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng là 7.614,75 ha với 3.292 hộ; Diện tích bên nhận khoán thực hiện chưa đúng hợp đồng nhưng có thể khắc phục và bên nhận khoán cam kết thực hiện là 5.801,39 ha với 2.585 hộ; Diện tích bên nhận khoán thực hiện chưa đúng hợp đồng và không thể khắc phục hoặc có thể khắc phục mà bên nhận khoán không hợp tác khắc phục là 1.716,43 ha với 988 hộ.

+ Diện tích đã hết thời hạn hợp đồng là 2.319,68 ha với 1.955 hộ. Cụ thể: Diện tích

bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán là 830,74 ha với 459 hộ; diện tích bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng khoán là 1.488,94 ha với 1.496 hộ.

- Diện tích hộ gia đình đang canh tác (trên đất của chủ rừng) nhưng chưa có hợp đồng khoán là 2.998,79 ha với 2.268 hộ. Gồm: số hộ hợp tác lập hợp đồng khoán là 2.228,52 ha với 1.708 hộ và số hộ không hợp tác lập hợp đồng khoán là 770,27 ha với 560 hộ.

**3.2.3. Hiện trạng các mô hình canh tác trên đất rừng thực hiện công tác khoán**

Căn cứ vào bản đồ hiện trạng rừng, ảnh vệ tinh, dữ liệu do chủ rừng cung cấp kết hợp với khảo sát thực địa, xác định 10 mô hình canh tác chủ yếu trên diện tích khoán tại Đồng Nai tại bảng 4.

**Bảng 4. Hiện trạng các mô hình canh tác trên đất thực hiện công tác khoán tại địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Mô hình canh tác	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Loài cây trồng chính
1	Trồng thuần cây lâm nghiệp (CLN)	5.514,90	27,00	Dầu rái, Sao đen, Keo, Tẻch, Ưoi, Muồng, Xà Cừ, Gõ
2	Trồng thuần cây công nghiệp (CCN)	3.063,83	15,00	Cao su, Điều, Cà Phê, Tiêu
3	Trồng thuần cây ăn quả (CAQ)	1.634,04	8,00	Xoài, Sầu riêng, Chôm chôm, Cây có múi, Mít, Chuối
4	Trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây công nghiệp (CLN+CCN)	6.331,92	31,00	
5	Trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây ăn quả (CLN+CAQ)	1.429,79	7,00	
6	Trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả (CLN+CCN+CAQ)	817,02	4,00	
7	Trồng kết hợp giữa cây công nghiệp với cây ăn quả (CCN+CAQ)	1.021,28	5,00	
8	Trồng cây lâm nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản (CLN+NTTS)	602,55	2,95	
9 + 10	(9) Trồng thuần cây hàng năm (CHN); (10) trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây hàng năm (CLN+CHN)	10,21	0,05	
<b>Tổng diện tích khoán</b>		<b>20.425,54</b>	<b>100</b>	

Qua bảng 4 cho thấy: diện tích khoán thực hiện chủ yếu trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây công nghiệp (31% diện tích khoán toàn tỉnh); cây lâm nghiệp kết hợp với cây ăn quả (8% diện tích khoán toàn tỉnh); cây lâm nghiệp kết hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả (4% diện tích khoán toàn tỉnh), mô hình trồng thuần cây hàng năm (CHN); mô hình trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây hàng năm (CLN+CHN)

chỉ còn diện tích rất nhỏ, chiếm 0,05% diện tích khoán toàn tỉnh, một số trồng xen cây hàng năm dưới tán rừng, dưới tán cây công nghiệp hoặc dưới tán cây ăn quả chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

**3.2.4. Hiện trạng rừng trên diện tích đất rừng thực hiện công tác khoán**

Tổng hợp diện tích rừng trên đất nhận khoán tại Đồng Nai tập hợp tại bảng 5.

**Bảng 5. Hiện trạng rừng trên đất khoán tại Đồng Nai**

TT	Chủ rừng	Tổng	Diện tích có rừng (ha)			Diện tích chưa có rừng (ha)			Tỷ lệ che phủ (%)
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Chưa thành rừng	Chưa có rừng	
	<b>Tổng</b>	<b>27.723,15</b>	<b>25.082,47</b>	<b>6.673,41</b>	<b>18.349,89</b>	<b>2.699,85</b>	<b>1.072,21</b>	<b>1.627,64</b>	<b>90,47</b>
1	Ban QL RPH Long Thành	<b>851,96</b>	176,33		176,33	675,63	105,75	569,88	20,7
2	Ban QL RPH Tân Phú	<b>4.197,29</b>	3.906,37		3.847,20	350,09	350,09		93,07
3	BQL RPH Xuân Lộc	<b>6.798,68</b>	6.707,07		6.707,07	91,61		91,61	98,65
4	CTy TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	<b>3.322,41</b>	3.160,53		3.160,53	161,88	161,88		95,13
5	Khu BTTN VH Đồng Nai	<b>4.578,35</b>	3.931,87		3.931,87	646,48	445,71	200,77	85,88
6	TTDVNN tỉnh Đồng Nai	<b>88,16</b>	77,07		77,07	11,09		11,09	87,42
7	VQG Cát Tiên	<b>7.886,30</b>	7.123,23	6.673,41	449,82	763,07	8,78	754,29	90,32

Tổng diện tích có rừng trên đất khoán là 25.082,47 ha (rừng tự nhiên 6.673,41 ha; rừng trồng 18.349,89 ha và chưa có rừng: 2.699,85 ha) đạt tỷ lệ che phủ 90,47% trên tổng diện tích thực hiện công tác khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Kết quả tính toán trên đất khoán từ 1990 đến nay cho thấy, diện tích rừng tự nhiên hầu như không có sự biến động nhưng diện tích rừng trồng liên tục tăng. Cụ thể, năm 1990 trên đất giao khoán chỉ có khoảng 760 ha rừng

trồng thì nay đã có hơn 18.300 ha (chưa bao gồm hơn 1.072 ha đã trồng chưa thành rừng). Như vậy, giao khoán đã tạo ra diện tích rừng trồng tương đối lớn, góp phần tích cực tạo ra độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.

**3.2.5. Hiện trạng xây dựng công trình trên diện tích khoán**

Kết quả thống kê số hộ nhận khoán có xây dựng công trình, đặc biệt là xây dựng nhà ở trên đất nhận khoán thể hiện tại bảng 6.

**Bảng 6. Tổng hợp số hộ nhận khoán có xây dựng công trình trên đất nhận khoán tại Đồng Nai**

TT	Đơn vị chủ rừng	Công trình xây dựng trước ngày 15/02/2017						Xây dựng từ ngày 15/02/2017 đến 6/2022		
		Kiên cố			Tạm			Số hộ	Số công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )
		Số hộ	Số công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số hộ	Số công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )			
1	Khu BTTN - VH Đồng Nai	944	1171	68.629	295	342	24.256	75	75	6.666
2	BQL RPH Tân Phú	545	588	37.378	186	195	8.602	115	128	7.451
3	BQLRPH Xuân Lộc	1	1	105	621	621	38.721	5	5	236
4	CTTNHH MTVLN La Ngà	137	137	161.859	15	15	9.663	-	-	-
5	BQLRPH Long Thành	124	124	9.301	4	4	239	124	124	11.710
6	TT DV NN tỉnh Đồng Nai	35	60	18.742	0	0	0	0	0	-
7	VQG Cát Tiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>1.786</b>	<b>2.081</b>	<b>296.014</b>	<b>1.121</b>	<b>1.177</b>	<b>81.482</b>	<b>319</b>	<b>332</b>	<b>26.063</b>

Tổng số hộ có xây dựng công trình trên đất khoán là trên 3.200 hộ (chiếm 33,6% tổng hộ nhận khoán) với trên 3.590 công trình. Chủ yếu các công trình được xây dựng trước ngày 15/02/2017.

**3.2.6. Hiện trạng một số vấn đề trong thực hiện chính sách khoán tại Đồng Nai**

Kết quả phỏng vấn kết hợp tham quan mô hình canh tác của 855 hộ gia đình, cá nhân; Phỏng vấn cán bộ quản lý (21 cán bộ chủ rừng và cơ quan kiểm lâm; 93 cán bộ xã và trưởng ấp) cho thấy:

- Trên 80% cán bộ quản lý và người dân được phỏng vấn cho biết chính sách khoán đã thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán; Tạo điều kiện cho người dân, hầu hết là người địa phương có đất sản xuất, có công việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư và tình hình an ninh trật tự; Cung cấp nhiều loại nông, lâm sản cho đời sống xã hội; Tạo ra nhiều mô hình trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp hiệu quả trên diện tích khoán. Tuy nhiên, các văn bản quy định pháp

luật về khoán có nhiều thay đổi làm cho bên khoán và bên nhận khoán gặp vướng mắc trong thiết lập hồ sơ, thực hiện hợp đồng khoán.

- Trên 82% cán bộ quản lý được phỏng vấn cho rằng, việc xây dựng, quản lý các hợp đồng, giám sát thực hiện hợp đồng khoán của bên khoán ở một số nơi còn thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ và còn buông lỏng quản lý, xử lý vi phạm trong thời gian dài; Cạnh tranh về không gian dinh dưỡng khi bố trí cây trồng cây lâm nghiệp với các nhóm cây khác trên diện tích khoán ngày càng gia tăng; Nghị định 168/2016/NĐ-CP có những thay đổi về đối tượng, hạn mức khoán, thời gian khoán... làm cho bên khoán và bên nhận khoán gặp nhiều vướng mắc trong thiết lập hồ sơ, thực hiện hợp đồng khoán.

- Gần 35% số hộ được phỏng vấn có xây dựng công trình, nhà ở trên đất nhận khoán. Trong đó, gần 50% số hộ này mong muốn được nâng cấp, tu sửa nhà ở.

- Trên 70% số cán bộ quản lý và trên 20% số hộ nhận khoán được phỏng vấn mong muốn chính sách cho phép người nhận khoán được

giảm mật độ cây lâm nghiệp tạo không gian dinh dưỡng cho các loài khác phát triển; người nhận khoán được xây dựng tu bổ nhà cửa trên đất nhận khoán

- Đặc biệt, một bộ phận hộ gia đình, cá nhân nhận khoán (chiếm gần 12%) yêu cầu cấp quyền sử dụng đất giao khoán cho hộ.

**3.3. Thảo luận**

**3.3.1. Một số bất cập từ quy định của pháp luật về công tác khoán và các quy định khác**

Các văn bản quy định pháp luật về khoán có những thay đổi về đối tượng khoán, hạn mức khoán, thời gian khoán... làm cho bên khoán và bên nhận khoán gặp một số vướng mắc trong thiết lập hồ sơ, thực hiện hợp đồng khoán. Cụ thể:

- Về đối tượng khoán: Qua các thời kỳ đối tượng nhận khoán có sự thay đổi theo hướng thu hẹp dần phạm vi. Hiện nay, đối tượng nhận khoán phải đáp ứng điều kiện cư trú hợp pháp tại địa phương. Tuy nhiên, đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận khoán hiện chỉ có chỗ ở duy nhất trên đất nhận khoán thì chính quyền địa phương không thể xác nhận là cư trú hợp pháp tại địa phương (*Bên nhận khoán ở trên đất nhận khoán không phải là chỗ ở hợp pháp vì bản thân đất nhận khoán không có diện tích đất ở nên không được phép xây dựng công trình để ở*). Kết quả thống kê đối với 6.987/8.509 hộ nhận khoán có thông tin nơi cư trú trên cơ sở dữ liệu bản đồ khoán thể hiện tại bảng 7.

**Bảng 7. Tổng hợp số hộ nhận khoán tại Đồng Nai phân theo nơi cư trú**

TT	Chủ rừng	Tổng		Trong xã		Khác xã trong huyện		Khác huyện trong tỉnh		Ngoài tỉnh	
		Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)
1	BQLRPH Tân Phú	1.376	2.348,26	1.047	1.677,72	298	587,99	19	44,78	12	37,77
2	BQLRPH Xuân Lộc	2.152	6.798,68	1.500	4.147,71	575	1.917,82	61	522,2	16	210,95
3	CTTNHH MTV LN La Ngà	987	2.437,23	798	1.851,78	88	197,06	88	316,47	13	71,92
4	Khu BTTN VH Đồng Nai	1.969	4.578,35	1.758	3.848,31	211	730,04				
5	BQLRPH Long Thành	416	851,96	359	722,12	41	71,09	15	54,65	1	4,09
6	TT DVNN tỉnh Đồng Nai	87	88,16	35	26,82	42	45,27	9	11,45	3	4,62
<b>Tổng</b>		<b>6.987</b>	<b>17.102,63</b>	<b>5.497</b>	<b>12.274,46</b>	<b>1.255</b>	<b>3.549,27</b>	<b>192</b>	<b>949,55</b>	<b>45</b>	<b>329,35</b>
<b>Tỷ lệ (%)</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>78,67</b>	<b>71,77</b>	<b>17,96</b>	<b>20,75</b>	<b>2,75</b>	<b>5,55</b>	<b>0,64</b>	<b>1,93</b>

Kết quả tại bảng 7 cho thấy: tỷ lệ số hộ nhận khoán cư trú tại địa phương (*trong xã có diện tích khoán*) chiếm 78,67%; cư trú ngoài xã nhưng trong huyện có diện tích khoán chiếm 17,96 %; cư trú ngoài huyện có diện tích khoán nhưng trong tỉnh Đồng Nai chiếm 2,75%; cư trú ngoài tỉnh Đồng Nai chiếm 0,64% tổng số hộ nhận khoán đưa vào tính toán thống kê.

- Về hạn mức khoán: Nghị định 01/CP (1995) và Nghị định 135/2005/NĐ-CP không

quy định về hạn mức khoán. Tuy nhiên, theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP thì: a) Hạn mức khoán cho cá nhân không quá 15 ha; b) Hạn mức khoán cho hộ gia đình không quá 30 ha; c) Hạn mức khoán cho cộng đồng dân cư không vượt quá 30 ha nhân với tổng số hộ trong cộng đồng. Kết quả xác định số hộ nhận khoán hiện đang có diện tích nhận khoán lớn hơn 15 ha và lớn hơn 30 ha trên cơ sở dữ liệu bản đồ khoán tổng hợp tại bảng 8.

**Bảng 8. Tổng hợp số hộ có diện tích nhận khoán vượt hạn mức khoán tại Đồng Nai**

TT	Chủ rừng	Tổng		Trong đó			
		Số hộ	Diện tích	Diện tích > 15 ha		Diện tích > 30 ha	
				Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích
1	Ban QLRPH Tân Phú	2.442	4.197,29	10	185,53		
2	Ban QLRPH Xuân Lộc	2.152	6.798,68	36	1113,29	10	582,81
3	Cty TNHH MTV LN La Ngà	1.382	3.322,41	7	199,76	1	89,56
4	Khu BTTN - Văn hóa Đồng Nai	1.994	4.578,35				
5	Ban QLRPH Long Thành	416	851,96	6	121,41		
6	Trung tâm DVNN tỉnh Đồng Nai	87	88,16				
7	VQG Cát Tiên	36	104,67	1	15,35		
<b>Tổng</b>		<b>8.509</b>	<b>19.941,52</b>	<b>60</b>	<b>1.635,34</b>	<b>11</b>	<b>672,37</b>
<b>Tỷ lệ (%)</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>0,71</b>	<b>8,20</b>	<b>0,13</b>	<b>3,37</b>

Tại tỉnh Đồng Nai, số hộ hiện có diện tích nhận khoán lớn hơn 15 ha/hộ (vượt hạn mức) chỉ chiếm gần 1%, đang sử dụng khoảng 10% diện tích khoán; Số hộ có diện tích nhận khoán lớn hơn 30 ha/hộ chiếm 0,13%, đang sử dụng khoảng 3,35% diện tích khoán. Do đó, vấn đề hạn mức khoán không ảnh hưởng đáng kể đến việc triển khai và thực hiện chính sách khoán nói chung và Nghị định 168/2016/NĐ-CP nói riêng tại Đồng Nai.

- Về thời hạn khoán: Thời hạn khoán tối đa hiện nay (Theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP là 20 năm) thấp hơn so với quy định trước đây (Nghị định 01/CP (1995); Nghị định 135/2005/NĐ-CP đều có thời hạn khoán tối đa là 50 năm). Tuy nhiên, nếu bên nhận khoán thực hiện tốt hợp đồng khoán, hợp tác với bên khoán, có nguyện vọng thì vẫn được xem xét tiếp tục ký hợp đồng khoán mới khi hợp đồng khoán cũ hết hạn. Do đó, vấn đề thời hạn khoán cũng không phải là rào cản lớn ảnh hưởng đến việc triển khai và thực hiện chính sách khoán nói chung và Nghị định 168/2016/NĐ-CP nói riêng tại Đồng Nai.

- Xây dựng công trình trên đất nhận khoán: Nghị định 01/CP (1995), Nghị định 135/2005/NĐ-CP cho phép hộ nhận khoán "được làm lán trại tạm thời để bảo vệ sản xuất, cất giữ dụng cụ, vật tư sản xuất...", "làm nhà ở để trông nom khu rừng nhận khoán" trong khi đó, Nghị định 168/2016/NĐ-CP không quy định việc này. Chính sự mâu thuẫn trong quy định về vấn đề này giữa các văn bản quy phạm pháp luật gây ra những khó khăn cho việc chuyển tiếp hợp đồng khoán theo Nghị định 01/CP năm 1995, Nghị định 135/2005/NĐ-CP sang Nghị định 168/2016/NĐ-CP.

Việc xử lý tài sản trên đất (cây trồng, nhà ở, nhà tạm, sân phơi, giếng đào...) khi thanh lý

hợp đồng, thu hồi diện tích khoán còn lúng túng, không biết theo quy định nào, cơ quan nào định giá tài sản, nguồn kinh phí để thực hiện, trình tự thủ tục thanh lý hợp đồng khoán.

Diện tích rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh từ trước đến nay áp dụng mô hình trồng rừng Nông – Lâm kết hợp, mật độ cây gỗ lớn từ 100 đến 200 cây/ha không phù hợp với quy định tại Điều 20, Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

### 3.3.2. Một số bất cập do quá trình triển khai thực hiện công tác khoán

Trong điều khoản chuyển tiếp để thực hiện Nghị định 135/2005/NĐ-CP (quy định tại Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ NN&PTNT) yêu cầu bên khoán đang thực hiện khoán theo Nghị định 01/CP (1995) phải tiến hành rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, rà soát lại tất cả các hợp đồng giao khoán đất, nhận khoán đất đã ký kết theo quy định tại Nghị định 01/CP (1995) (Gồm cả diện tích đất đã giao khoán theo Nghị định 01/CP (1995) nhưng không phải là đối tượng quy định của Nghị định 135/2005/NĐ-CP) và xử lý các hợp đồng đã ký kết và hợp đồng mới theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP xong trước ngày 30/06/2007. Tuy nhiên, việc rà soát, xử lý này hầu như mới thực hiện đối với các hợp đồng khoán rừng sản xuất mà chưa thực hiện đối với các hợp đồng khoán rừng phòng hộ và đặc dụng. Đến nay, đã trải qua một thời gian dài (15 năm) dẫn đến nhiều vấn đề có thể xử lý được ở thời điểm trước đây thì hiện tại rất khó xử lý. Mặt khác, một số nơi việc quản lý của bên khoán chưa chặt chẽ nên hộ nhận khoán tự ý sang nhượng hợp đồng cho người khác không báo cáo cho bên khoán dẫn đến tình trạng tranh chấp, xung đột, khiếu kiện đất đai.

Hiện nay, hầu hết diện tích nhận khoán thực hiện trồng cây lâm nghiệp kết hợp với cây

công nghiệp (31% diện tích khoán); cây lâm nghiệp kết hợp với cây ăn quả (8% diện tích khoán); cây lâm nghiệp kết hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả (4% diện tích khoán), cây lâm nghiệp đã vào giai đoạn khép tán. Cạnh tranh về không gian dinh dưỡng giữa cây lâm nghiệp với các loại cây trồng khác diễn ra nghiêm trọng. Nếu giữ cây lâm nghiệp thì năng suất của cây công nghiệp, cây ăn quả bị ảnh hưởng lớn. Trong bối cảnh số lượng cây Lâm nghiệp cần giữ theo quy định tương đối lớn (*tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT: (1) rừng đặc dụng yêu cầu mật độ tối thiểu đạt 500 cây/ha; (2) rừng phòng hộ yêu cầu mật độ tối thiểu 400 cây/ha*), nên nhằm làm giảm hoặc triệt tiêu diện tích tán cây nhưng vẫn giữ nguyên mật độ và sự phân bố của cây lâm nghiệp theo quy định, ở nhiều nơi chính người nhận khoán tiến hành các biện pháp để hủy diệt cây lâm nghiệp, những tác động đó đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng rừng trên đất khoán. Đối với diện tích trồng thuần cây lâm nghiệp nhưng có sự kết hợp cây gỗ lớn (Sao, Dầu) và cây phụ trợ (Keo) thì sự mâu thuẫn về không gian dinh dưỡng cũng diễn biến phức tạp trong bối cảnh cây phụ trợ được trồng lập 2 – 3 chu kỳ thậm chí nhiều hơn làm cho cây gỗ lớn không thể phát triển. Cạnh tranh về không gian dinh dưỡng khi bố trí cây trồng trên đất nhận khoán là vấn đề quan trọng cần quan tâm, giải quyết trong thời gian tới để công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên đất khoán tại Đồng Nai.

Diện tích rừng cây gỗ lớn (Sao, Dầu...) bên nhận khoán tự đầu tư trồng trên đất rừng phòng hộ, hiện nay đã được 25-30 tuổi và đã có sản phẩm khai thác. Đây là nguồn thu lớn của bên nhận khoán trong điều kiện còn nhiều khó khăn về kinh tế. Tuy nhiên, do quy định tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT về mật độ cây gỗ cần giữ lại sau khai thác, dẫn đến bên nhận khoán không được phép khai thác nên phản ứng không đồng thuận, nhiều trường hợp tự ý khai thác cây gỗ lớn gây khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ rừng.

Diện tích trước đây được khoán để phát triển rừng sản xuất nhưng hiện nay qua quá trình rà soát đã chuyển sang rừng phòng hộ, có nơi không được bên khoán thông báo cho bên nhận khoán để rà soát, điều chỉnh hợp đồng khoán. Hiện nay, khi đến thời điểm rừng có thể khai thác, do ràng buộc về mật độ cây lâm

nh nghiệp cần giữ lại sau khai thác đối với rừng phòng hộ và nhiều điều kiện khác mà diện tích này không được cấp phép khai thác dẫn đến phản ứng tiêu cực của bên nhận khoán.

Một bộ phận người dân nhận khoán vẫn mơ hồ giữa khoán bảo vệ rừng và giao đất giao rừng, không nắm được các quyền lợi và trách nhiệm của mình trên diện tích đất được khoán, dẫn đến những hoạt động được thực hiện trên đất nhận khoán không phù hợp với quy định của pháp luật. Đặc biệt, một bộ phận người dân nhận khoán có nhận thức chưa đầy đủ hoặc không muốn hiểu về chủ trương của nhà nước trong qui hoạch rừng và đất lâm nghiệp, không hợp tác với các chủ rừng, có thái độ chống đối, kích động một bộ phận dân cư nhận khoán trong khu vực khiếu kiện kéo dài.

#### **4. KẾT LUẬN**

Nghiên cứu đã xác định trên toàn tỉnh Đồng Nai hiện có tổng diện tích khoán lâu dài cho hộ gia đình là 20.425,54 ha chiếm gần 12% tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển Lâm nghiệp của tỉnh. Công tác khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai đã thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên đất khoán; Tạo điều kiện cho trên 9.000 hộ dân, hầu hết là người địa phương có đất sản xuất, có công việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư và tình hình an ninh trật tự, phát triển kinh tế địa phương, giảm áp lực tác động vào rừng tự nhiên; Tạo ra khoảng 18.000 ha rừng trồng các loại, góp phần tích cực vào độ che phủ rừng, cung cấp nhiều loại nông, lâm sản cho đời sống xã hội; Tạo ra nhiều mô hình trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp hiệu quả trên diện tích khoán.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình khoán rừng và đất lâm nghiệp tại Đồng Nai cũng tồn tại những bất cập:

- Từ quy định của pháp luật về công tác khoán và các quy định khác như những thay đổi về đối tượng khoán, hạn mức khoán, thời gian khoán, xây dựng công trình trên đất nhận khoán, xử lý tài sản trên đất khi thanh lý hợp đồng khoán, diện tích rừng trồng phòng hộ trên địa bàn tỉnh chưa phù hợp với quy định tại Điều 20, Nghị định 156/2018/NĐ-CP...

- Quá trình triển khai thực hiện công tác khoán như việc rà soát tất cả các hợp đồng giao khoán theo Nghị định 01/CP 1995 trước khi

thực hiện Nghị định 135/2005/NĐ-CP không được triển khai một cách đồng bộ; vấn đề cạnh tranh về không gian dinh dưỡng giữa cây lâm nghiệp với các loại cây trồng khác, giữa cây lâm nghiệp sinh trưởng chậm và cây lâm nghiệp sinh trưởng nhanh trồng xen diễn ra nghiêm trọng là vấn đề nan giải cần quan tâm, giải quyết trong thời gian tới để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên đất khoán tại Đồng Nai; Một bộ phận người dân nhận khoán vẫn mơ hồ giữa khoán bảo vệ rừng và giao đất giao rừng, không nắm được các quyền lợi và trách nhiệm của mình trên diện tích đất được khoán, dẫn đến những hoạt động được thực hiện trên đất nhận khoán không phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ (1995). Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ ban hành bản Quy định về việc giao khoán đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.
2. Chính phủ (2005). Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 về việc giao khoán đất nông

nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

3. Chính phủ (2016). Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước.

4. Chính phủ (2018). Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp.

5. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2006). Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 về hướng dẫn thực hiện giao khoán đất trong các nông lâm trường quốc doanh theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP.

6. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về các biện pháp lâm sinh.

7. Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ TN&MT (2016). Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2016 quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

8. UBND tỉnh Đồng Nai (2020). Quyết định 1441/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2020.

## **REALITY OF FOREST AND FORESTLAND CONTRACT POLICY IMPLIMENTATION AT DONG NAI PROVINCE**

**Pham Van Duan<sup>1</sup>, Nguyen Van Tung<sup>1</sup>, Le Viet Dung<sup>2</sup>, Nguyen Van Du<sup>2</sup>,  
Nguyen Huu Van<sup>1</sup>, Nguyen Song Anh<sup>1</sup>, Hoang Van Khien<sup>1</sup>,  
Vu Thi Thin<sup>1</sup>, Tran Le Kieu Oanh<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Vietnam National University of Forestry*

<sup>2</sup>*Dong Nai Provincial Forest Protection Department*

### **SUMMARY**

Contracting forests and forestry land is a major policy of the Party and Government with the goal of creating economic motivation to encourage people to participate in forest protection and development. To assess the reality of the application of this policy in Dong Nai province, the research team has: (1) Worked with 7 forest owners, 34 communes and wards, 8 districts and a city with contracted activities to collect data, information and data managed by these localities and units; (2) Interviewed and visited farming models of 855 households; (3) Interviewed with 114 managers; (4) Surveyed 346 sites of land use status, etc. in 63/83 villages with the contracted area. The results of the study have determined that the total area of forest and forestry land contracted long-term in the province is 20,425.54 ha with 9,615 households of households contracted. The forest and forestland contract policy has attracted social resources to participate in forest management, protection and development, contributing to social security. In addition, the forest and forestland contract has some shortcomings: There are many changes in the regulatory documents that make both the contracting party and the contracted party encounter difficulties in setting up records and performing contracts; the development, management and supervision of contract performance in some places are still lacking, asynchronous and showing signs of laxity in the management and handling of violations for a long time; the conflict in nutritional space between forest trees and other crops is becoming more and more acute, etc. Therefore, the management, protection and development of forests on contracted land face many difficulties, the phenomenon of spontaneous conversion of contracted land use purposes has taken place in recent years.

**Keywords:** Dong Nai, Decree No 01/1995, Decree No 135/2005, Decree No 168/2016, Forest and forestland Contract.

**Ngày nhận bài** : 07/9/2022

**Ngày phản biện** : 09/10/2022

**Ngày quyết định đăng** : 20/10/2022